

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S3...

Listening: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày..../....

Mini test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày..../....



## Unit 9: Robots - Vocabulary 2 & Speaking

### A. VOCABULARY

#### ❖ Robots and what they do

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>waiter</b> (n)	bồi bàn	4	<b>pick up</b> (phr.v)	nhặt lên
2	<b>tidy</b> (adj/v)	gọn gàng, gọn đẹp	5	<b>fold</b> (v)	gấp
3	<b>washing up</b> (comp.n)	việc rửa bát	6	<b>in danger</b> (phr)	gặp nguy hiểm

#### ❖ Zaydor

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>replace</b> (v)	thay thế	3	<b>trip over</b> (phr.v)	vấp ngã
2	<b>acceptable</b> (adj)	chấp nhận	4	<b>except</b> (prep)	ngoại trừ

#### ❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>draw on sth</b> (phr.v)	vẽ lên cái gì	3	<b>perhaps</b> (adv)	có thể, có lẽ
2	<b>broken</b> (adj)	bị hỏng, bị vỡ			

\* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ  
prep = preposition: giới từ; phr = phrase: cụm từ; sth = something: cái gì đó,  
comp.n = compound noun: danh từ ghép

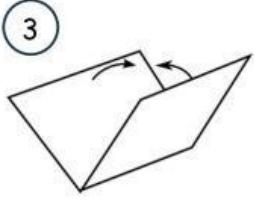
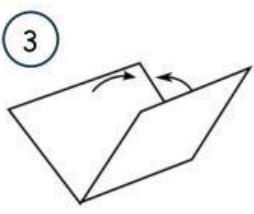
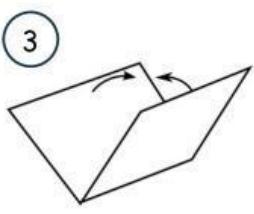
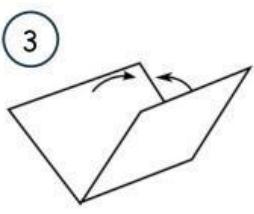
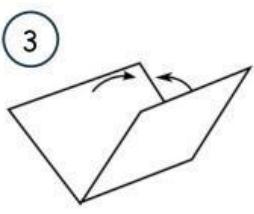
\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi

### B. HOMEWORK

#### \*\*\* VOCABULARY & GRAMMAR \*\*\*

##### I. Complete the words to match the given pictures

(Hoàn thành các từ vựng cho sẵn tương ứng với tranh)

			<b>0. i <u>n</u> d a n g e r</b>
			<b>1. w _____ i _____ r</b>
			<b>2. _____ a s _____ n g _____ p</b>
			<b>3. _____ o l _____</b>
			<b>4. t r _____ o v _____ r</b>
			<b>5. t _____ y</b>

##### II. Choose the correct answer to complete each sentence (Chọn đáp án đúng để hoàn thành từng câu)

0. Please pick up / in danger / trip over your toys.

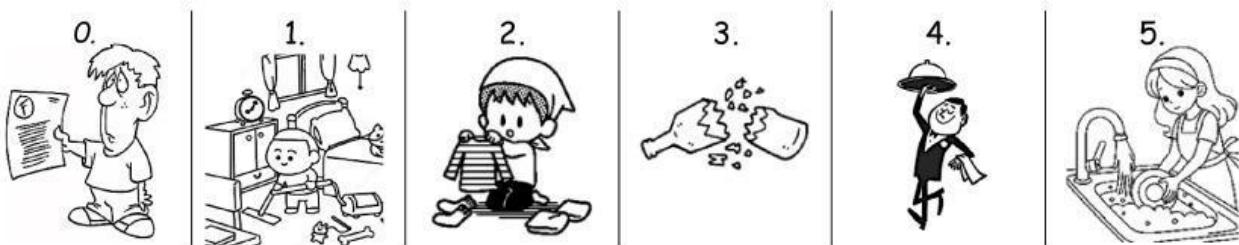
1. Can you trip over / replace / waiter the broken chair?

2. This answer is not **acceptable** / **tidy** / **washing up**.
3. I like all fruits **fold** / **acceptable** / **except** bananas.
4. Look out! There's a snake! The small bird is **tidy** / **in danger** / **waiter**.
5. Please **fold** / **acceptable** / **except** your clothes.

**III. Complete the sentences with the correct form of the adjectives in brackets**  
*(Hoàn thành các câu với dạng tính từ đúng trong ngoặc)*

0. This book is more interesting than (**interesting**) the one I read last week.
1. Today is \_\_\_\_\_ (**hot**) day of the year!
2. My car is \_\_\_\_\_ (**expensive**) my brother's car.
3. She is \_\_\_\_\_ (**tall**) girl in our class.
4. Running is \_\_\_\_\_ (**difficult**) walking.
5. That was \_\_\_\_\_ (**bad**) movie I have ever seen.

**IV. With each word, based on the given pictures, make a sentence with your ideas**  
*(Với mỗi từ vựng, hãy viết một câu với ý tưởng của con dựa vào bức tranh có sẵn)*



0. <b>acceptable</b> (adj)	→ <u>Your answer isn't acceptable.</u>
1. <b>tidy</b> (v)	→ _____.
2. <b>fold</b> (v)	→ _____.
3. <b>broken</b> (adj)	→ _____.
4. <b>waiter</b> (n)	→ _____.
5. <b>washing up</b> (comp.n)	→ _____.

\*\*\* CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE \*\*\*

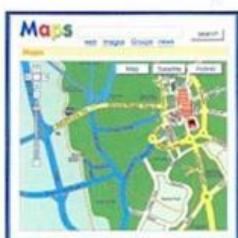
Các con nghe bài ở link này:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-8-test-2-part-4>

**PART 4**

Listen and (✓) the box.

0. What is Jack looking at on the computer now?



A



B

1. Why does the family want to go to London?

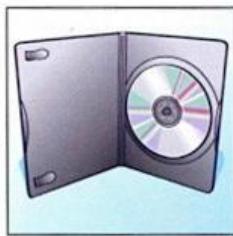


A

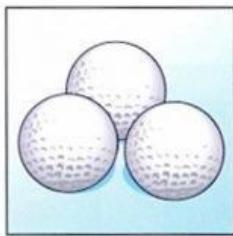


B

2. What will Jack and his mother buy?



A



B

3. What must Jack find out about on the computer?



A



B

4. What can Jack's best friend do well on his computer?



A

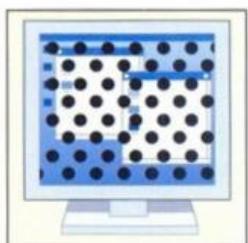


B

5. What's wrong with the computer now?



A



B